ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 343/2017/UBTVQH14

NGHỊ QUYẾT
QUY ĐỊNH VỀ LẬP, THẨM TRA, QUYẾT ĐỊNH KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM QUỐC GIA, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM QUỐC GIA, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM QUỐC GIA, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ PHÊ CHUẨN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13;
Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;
Căn cứ Luật kiểm toán nhà nước số 81/2015/QH13;
Căn cứ Luật quản lý nợ công số 29/2009/QH12,

QUYẾT NGHỊ:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nhiệm vụ của Chính phủ trong việc tổ chức lập; nhiệm vụ của các cơ quan của Quốc hội trong việc thẩm tra; nhiệm vụ của Kiểm toán nhà nước trong việc trình Quốc hội và tham gia xem xét, thẩm tra cùng với các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ; Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc cho ý kiến đối với các báo cáo:

1. Trình Quốc hội quyết định về kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và quyết toán ngân sách nhà nước

hằng năm, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương; việc lập lại hoặc điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trong trường hợp cần thiết.

2. Trình Quốc hội tham khảo kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia khi xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương hằng năm.

3. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách nhà nước, bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách nhà nước, phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương; cho ý kiến đối với các chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước (sau đây gọi tắt là "chế độ chi ngân sách quan trọng").

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước.

2. Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Chính phủ.

3. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm đúng về thẩm quyền, nội dung, trình tự, thời hạn trong quá trình tổ chức lập, thẩm tra, cho ý kiến, quyết định đối với các báo cáo do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công và quy định của Nghị quyết này.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp với các cơ quan có liên quan của Quốc hội trong việc lập, thẩm tra, cho ý kiến đối với các báo cáo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này.

CHƯƠNG II

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM QUỐC GIA, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM QUỐC GIA, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM QUỐC GIA, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HẰNG NĂM

Điều 4. Lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia

1. Căn cứ lập kế hoạch:

a) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước;

b) Các chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, nợ công, cải cách hệ thống thuế; mục tiêu, những chỉ tiêu định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, kế hoạch khác có liên quan 05 năm giai đoạn sau; điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có hiệu lực thi hành trong 05 năm giai đoạn sau;

c) Chính sách, chế độ về thu, chi và quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; dự báo tác động của môi trường kinh tế quốc tế và trong nước đến sự phát triển, khả năng huy động các nguồn lực tài chính, ngân sách nhà nước.

2. Nội dung của kế hoạch:

a) Tình hình và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước 05 năm giai đoạn trước;

b) Xác định các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể về tài chính – ngân sách nhà nước phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn sau; các định hướng lớn về tài chính - ngân sách nhà nước; huy động và phân phối các nguồn lực; cơ cấu ngân sách nhà nước;

c) Xác định khung cân đối thu, chi ngân sách nhà nước và giới hạn nợ công, nợ chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia; định hướng đảm bảo an ninh, an toàn tài chính quốc gia, quản lý bền vững nợ công 05 năm giai đoạn sau;

d) Dự báo rủi ro, tác động đến thu, chi, bội chi ngân sách nhà nước và nợ công; các giải pháp tổ chức thực hiện.

(Kèm theo 04 biểu phụ lục, từ mẫu biểu số 01 đến mẫu biểu số 04)

3. Thời hạn Chính phủ trình kế hoạch đến Ủy ban thường vụ Quốc hội là trước ngày 20 tháng 9, cùng với thời điểm trình dự toán ngân sách nhà nước năm đầu kỳ kế hoạch.

Điều 5. Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia

1. Căn cứ lập kế hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật đầu tư công.

2. Nội dung của kế hoạch theo quy định tại Điều 52 của Luật đầu tư công.

(Kèm theo 04 biểu phụ lục, từ mẫu biểu số 05 đến mẫu biểu số 08)

3. Thời hạn Chính phủ trình kế hoạch đến Ủy ban thường vụ Quốc hội là trước ngày 20 tháng 9, cùng với thời điểm trình dự toán ngân sách nhà nước năm đầu kỳ kế hoạch.

Điều 6. Lập kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia

1. Căn cứ lập kế hoạch:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm hiện hành;

b) Các chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, nợ công, cải cách hệ thống thuế; các kế hoạch 05 năm về phát triển kinh tế - xã hội, tài chính và đầu tư công (trường hợp giai đoạn 03 năm nằm trọn trong kế hoạch 05 năm), hoặc mục tiêu định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tài chính và đầu tư công 05 năm giai đoạn sau (trường hợp giai đoạn 03 năm có năm nằm ngoài kế hoạch 05 năm); chính sách, chế độ về thu, chi và quản lý thu, chi ngân sách nhà nước hiện hành và định hướng bổ sung, sửa đổi (nếu có);

c) Dự báo tăng trưởng kinh tế và các cân đối lớn của nền kinh tế trong giai đoạn 03 năm kế hoạch; khung thu, chi và cơ cấu thu, chi ngân sách nhà nước, trần chi tiêu của các lĩnh vực xác định đến năm dự toán ngân sách trong kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia và của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã lập năm trước.

2. Nội dung của kế hoạch:

a) Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm hiện hành; dự báo tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu và dự kiến thực hiện những chính sách ngân sách quan trọng trong giai đoạn 03 năm kế hoạch;

b) Xác định số thu, chi và cơ cấu thu, chi ngân sách nhà nước năm dự toán và 02 năm tiếp theo, trong đó:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước được tổng hợp theo từng khoản thu và cơ cấu thu nội địa, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ, kèm theo thuyết minh các yếu tố tác động đến thu ngân sách;

- Dự toán chi ngân sách nhà nước được tổng hợp theo từng lĩnh vực chi

và cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, các khoản chi khác, kèm theo thuyết minh các yếu tố tác động đến chi ngân sách;

- Dự báo về số bội chi ngân sách nhà nước; dự báo về nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia;

c) Dự báo những rủi ro chủ yếu, nghĩa vụ nợ dự phòng tác động đến thu, chi, bội chi ngân sách nhà nước và các giải pháp tổ chức thực hiện.

(Kèm theo 06 biểu phụ lục, từ mẫu biểu số 09 đến mẫu biểu số 14)

3. Thời hạn Chính phủ trình kế hoạch đến Ủy ban thường vụ Quốc hội là trước ngày 20 tháng 9, cùng với thời điểm trình dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

Điều 7. Lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm

1. Căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định tại Điều 41 Luật ngân sách nhà nước.

2. Nội dung của báo cáo:

a) Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành:

- Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và các giải pháp tài chính - ngân sách theo nghị quyết của Quốc hội; việc điều chỉnh dự toán và xử lý biến động thu, chi ngân sách, tạm cấp ngân sách trong quá trình điều hành (nếu có);

- Bội chi và vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước; tình hình nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia; tình hình xử lý vốn ứng trước ngân sách nhà nước chưa thu hồi và vay nợ ở các địa phương;

- Những giải pháp bổ sung để tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành.

(Kèm theo 04 biểu phụ lục, từ mẫu biểu số 15 đến mẫu biểu số 18)

b) Dự toán ngân sách nhà nước năm sau:

- Các căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước;

- Mục tiêu, nhiệm vụ của ngân sách nhà nước;

- Dự toán thu ngân sách nhà nước, các giải pháp huy động nguồn thu ngân sách nhà nước;

- Dự toán chi ngân sách nhà nước, trong đó nêu rõ các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách nhà nước, các mục tiêu, chương trình quan trọng của nền kinh tế quốc dân;

- Bội chi ngân sách nhà nước và các nguồn bù đắp, bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương chi tiết theo từng địa phương; tỷ lệ bội chi so với tổng sản phẩm trong nước; tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước;

- Mức dư nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia;

- Các giải pháp nhằm hoàn thành nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước, đảm bảo cân đối ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

(Kèm theo 05 biểu phụ lục, từ mẫu biểu số 19 đến mẫu biểu số 23)

3. Thời hạn Chính phủ trình báo cáo đến Ủy ban thường vụ Quốc hội là trước ngày 20 tháng 9 năm hiện hành.

Điều 8. Lập phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm

1. Căn cứ lập phương án phân bổ:

a) Tình hình thực hiện ngân sách trung ương năm hiện hành;

b) Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước năm sau;

c) Nhiệm vụ cụ thể của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Định mức phân bổ ngân sách nhà nước; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quy định; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia và mức bổ sung cân đối ngân sách của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương. Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ vào quy định về phân cấp ngân sách và dự toán thu, chi ngân sách của từng địa phương.

2. Nội dung báo cáo:

a) Tình hình thực hiện ngân sách trung ương năm hiện hành;

b) Các căn cứ lập phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau;

c) Dự toán chi ngân sách từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo từng lĩnh vực; tổng số dự toán chi ngân sách hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo từng lĩnh vực; tổng số chi hỗ trợ theo quy định của pháp

luật cho các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước trong trường hợp cần thiết theo từng lĩnh vực; các khoản chi thực hiện những nhiệm vụ quan trọng;

d) Nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu, bao gồm hỗ trợ có mục tiêu đối với một số dự án, công trình quan trọng của địa phương và hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định); kèm theo tài liệu thuyết minh căn cứ xác định đối với số bổ sung cân đối năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách địa phương và số bổ sung có mục tiêu cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hằng năm;

đ) Danh mục, tiến độ thực hiện và mức dự toán đầu tư năm kế hoạch đối với các chương trình, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định;

e) Các tài liệu khác nhằm thuyết minh rõ phương án phân bổ ngân sách trung ương.

(Kèm theo 34 biểu phụ lục, từ mẫu biểu số 24 đến mẫu biểu số 57)

3. Thời hạn Chính phủ trình báo cáo đến Ủy ban thường vụ Quốc hội là trước ngày 20 tháng 9 năm hiện hành.

Điều 9. Lập quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm

1. Yêu cầu quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 65 của Luật ngân sách nhà nước.

2. Nội dung báo cáo quyết toán:

a) Quyết toán số thu, chi ngân sách nhà nước và thuyết minh quyết toán;

b) Bội chi ngân sách nhà nước và các nguồn bù đắp, bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương chi tiết theo từng địa phương; tỷ lệ bội chi so với tổng sản phẩm trong nước; tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước;

c) Tổng hợp quyết toán các chương trình mục tiêu quốc gia.

(Kèm theo 18 biểu phụ lục, từ mẫu biểu số 58 đến mẫu biểu số 75)

3. Thời hạn Chính phủ trình báo cáo quyết toán đến Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất 16 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

Điều 10. Lập phương án bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách nhà nước, phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương

Kết thúc năm ngân sách, Chính phủ xác định số tăng thu ngân sách nhà nước, số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương so với dự toán được Quốc hội quyết định; lập phương án bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách nhà nước, phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương đối với từng nhiệm vụ chi, đảm bảo đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội trước ngày 10 tháng 4 năm sau.

Điều 11. Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và chế độ chi ngân sách quan trọng

1. Chính phủ xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước (bao gồm chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và chi thường xuyên) đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách địa phương; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội trước ngày 31 tháng 7 năm cuối thời kỳ ổn định trước của ngân sách địa phương.

2. Trường hợp cần ban hành chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước, Chính phủ lập đề án trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện.

Điều 12. Phối hợp giữa các cơ quan trong lập, xây dựng các báo cáo do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội

1. Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan có liên quan khác của Chính phủ trong quá trình lập, xây dựng các báo cáo do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội bằng các hình thức:

a) Tổ chức trao đổi ý kiến, mời báo cáo về tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch, quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân sách nhà nước và đầu tư phát triển; dự báo tình hình, xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước, đầu tư phát triển toàn xã hội, đầu tư công cho giai đoạn 05 năm và hằng năm;

b) Tham gia các cuộc thảo luận với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương về lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương, xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Đại diện Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước được mời tham dự phiên họp của Chính phủ xem xét, thảo luận về kế

hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

CHƯƠNG III

THẨM TRA CÁC BÁO CÁO DO CHÍNH PHỦ TRÌNH

Điều 13. Trách nhiệm thẩm tra

1. Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội chủ trì thẩm tra các báo cáo do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết này.

2. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội để thẩm tra các nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách.

3. Kiểm toán nhà nước tham gia với Ủy ban tài chính, ngân sách, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội trong việc xem xét, thẩm tra báo cáo về dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội; thực hiện kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước để trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

Điều 14. Nội dung thẩm tra

1. Đối với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Thẩm tra về kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước 05 năm giai đoạn trước; việc thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia điều chỉnh theo Nghị quyết của Quốc hội (nếu có);

b) Thẩm tra kế hoạch tài chính 05 năm về: các mục tiêu, định hướng lớn về tài chính, ngân sách nhà nước; khung cân đối thu, chi ngân sách nhà nước và các chỉ tiêu về nợ; những rủi ro, tác động đến ngân sách nhà nước và nợ công; các giải pháp tổ chức thực hiện;

c) Thẩm tra sự cần thiết, tác động đến tình hình kinh tế - xã hội và việc đảm bảo an toàn nợ công trong trường hợp phải lập lại, hoặc điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia (nếu có).

2. Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia:

a) Thẩm tra tình hình triển khai và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm

vụ chủ yếu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia giai đoạn trước; việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia điều chỉnh theo Nghị quyết của Quốc hội (nếu có);

b) Thẩm tra về mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước của cả nước, khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn;

c) Thẩm tra về nguyên tắc, phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia vốn ngân sách nhà nước;

d) Thẩm tra về tỷ lệ và nguyên tắc sử dụng khoản dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia;

đ) Thẩm tra danh mục chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;

e) Thẩm tra các giải pháp, chính sách chủ yếu thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia;

g) Thẩm tra về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia (nếu có).

3. Đối với dự toán ngân sách nhà nước:

a) Thẩm tra về đánh giá tình hình và những nội dung cơ bản, giải pháp để thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm hiện hành;

b) Thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước về: mục tiêu, định hướng bố trí dự toán và cân đối ngân sách nhà nước; các căn cứ, yêu cầu lập dự toán ngân sách nhà nước; tính khả thi của dự toán ngân sách nhà nước;

c) Thẩm tra sự cần thiết, tác động đến tình hình kinh tế - xã hội và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đầu năm trong trường hợp điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước (nếu có).

4. Đối với phương án phân bổ ngân sách trung ương:

a) Thẩm tra về nguyên tắc phân bổ, tính công bằng, hợp lý và tích cực của phương án phân bổ ngân sách trung ương; đảm bảo ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ;

b) Thẩm tra căn cứ, cơ sở xác định số bổ sung cân đối ngân sách địa phương đối với năm đầu thời kỳ ổn định, số bổ sung có mục tiêu cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hàng năm.

5. Đối với quyết toán ngân sách nhà nước:

a) Thẩm tra về kết quả thu, chi và cân đối ngân sách nhà nước so với dự toán được Quốc hội quyết định, bao gồm cả dự toán điều chỉnh trong quá trình điều hành (nếu có); số được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật

ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết;

b) Thẩm tra tính chính xác, trung thực, đầy đủ của số liệu quyết toán.

6. Đối với phương án bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách nhà nước; phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương:

Thẩm tra tính hợp pháp, hợp lý của phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương.

7. Đối với nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và chế độ chi ngân sách quan trọng:

a) Thẩm tra về căn cứ pháp lý, sự cần thiết ban hành;

b) Thẩm tra về cơ sở tính toán, mục tiêu, đối tượng tác động, tính toàn diện, khả thi và phù hợp.

Điều 15. Tổ chức thẩm tra

1. Sau khi nhận được các báo cáo do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quốc hội, tùy theo tình hình thực tế, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội lựa chọn hình thức tổ chức thẩm tra phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan; gửi kết quả thẩm tra bằng văn bản đến Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày Ủy ban thường vụ Quốc hội họp, xem xét báo cáo có liên quan.

Kết quả thẩm tra của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội cần nêu rõ những nội dung nhất trí; những nội dung nhất trí nhưng đề nghị báo cáo rõ thêm hoặc bổ sung thêm; những nội dung chưa nhất trí.

2. Kiểm toán nhà nước tổ chức lập và gửi báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội và các cơ quan khác của Quốc hội theo quy định tại Điều 48 của Luật Kiểm toán nhà nước; tham gia ý kiến bằng văn bản với Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội trong việc xem xét, thẩm tra các báo cáo về dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội.

3. Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội xây dựng báo cáo thẩm tra đối với các báo cáo do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội trên cơ sở tổng hợp ý kiến thẩm tra của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước và ý kiến tham gia xem xét, thẩm tra các báo cáo khác của Kiểm toán nhà nước; đồng thời, chủ trì tổ chức phiên họp, có sự tham dự của đại diện Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, đại diện Chính phủ và các cơ quan liên

quan để thẩm tra đối với các báo cáo này chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày Ủy ban thường vụ Quốc hội họp, cho ý kiến đối với báo cáo có liên quan.

4. Sau phiên họp thẩm tra của Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội:

a) Chính phủ tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội và các cơ quan khác của Quốc hội, hoàn chỉnh các báo cáo trình Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

b) Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội tổng hợp các ý kiến của Hội đồng dân tộc và các cơ quan liên quan tại phiên họp, báo cáo tiếp thu hoặc giải trình của Chính phủ, bổ sung hoàn chỉnh báo cáo thẩm tra đối với báo cáo của Chính phủ, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội; trong đó nêu rõ:

- Ý kiến nhận xét về báo cáo của Chính phủ;

- Những nội dung và số liệu thống nhất với báo cáo của Chính phủ;

- Những nội dung và số liệu đề nghị báo cáo rõ thêm hoặc bổ sung thêm hoặc còn có ý kiến khác với báo cáo của Chính phủ;

- Những kiến nghị, đề xuất.

CHƯƠNG IV

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI QUYẾT ĐỊNH HOẶC CHO Ý KIẾN ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO DO CHÍNH PHỦ TRÌNH

Điều 16. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến đối với các báo cáo Chính phủ trình Quốc hội

1. Đối với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Nội dung cho ý kiến gồm:

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước, bao gồm các mục tiêu, nhiệm vụ điều chỉnh (nếu có): kết quả đạt được, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm;

- Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau: các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và định hướng lớn về tài chính, ngân sách nhà nước; khung cân đối thu, chi ngân sách nhà nước và các chỉ tiêu về nợ; tính khả thi của các giải pháp tổ chức thực hiện.

b) Thời gian cho ý kiến trước ngày 30 tháng 9, cùng với thời điểm cho ý kiến về dự toán ngân sách nhà nước năm đầu kỳ kế hoạch.

2. Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia:

a) Nội dung cho ý kiến gồm:

- Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia giai đoạn trước, bao gồm các mục tiêu, nhiệm vụ điều chỉnh (nếu có): kết quả đạt được so với mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu đề ra, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia giai đoạn sau: mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng đầu tư, nguyên tắc, phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn; các giải pháp triển khai thực hiện;

b) Thời gian cho ý kiến trước ngày 30 tháng 9, cùng với thời điểm cho ý kiến về dự toán ngân sách nhà nước năm đầu kỳ kế hoạch.

3. Đối với dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm:

a) Nội dung cho ý kiến gồm:

- Đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành; việc thực hiện Nghị quyết về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước và xử lý tăng, giảm thu chi so với dự toán (nếu có); việc thực hiện các giải pháp tài chính - ngân sách theo Nghị quyết của Quốc hội, những giải pháp bổ sung và kiến nghị điều hành của Chính phủ trong tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành;

- Mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm sau;

b) Thời gian cho ý kiến trước ngày 30 tháng 9 năm hiện hành.

4. Đối với quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm:

a) Nội dung cho ý kiến gồm: đánh giá, nhận xét quyết toán, số liệu quyết toán ngân sách nhà nước;

b) Thời gian cho ý kiến trước ngày 25 tháng 4 năm sau nữa.

5. Ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với các báo cáo do Chính phủ trình nêu rõ:

a) Những nội dung tán thành;

b) Những nội dung chưa tán thành. Đối với những nội dung này, đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc với đại diện Chính phủ để thảo luận thống nhất ý kiến. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau thì trình phương án để Quốc hội xem xét, quyết định;

c) Những vấn đề cho ý kiến để Chính phủ bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo Quốc hội.

Điều 17. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, cho ý kiến đối với các báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Đối với báo cáo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách nhà nước; báo cáo bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách nhà nước và phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương: Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 5 Điều 20 của Luật ngân sách nhà nước;

2. Đối với báo cáo về các chế độ chi ngân sách quan trọng: Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến để Chính phủ tổ chức thực hiện theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 4 Điều 20 của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 18. Hoàn chỉnh các báo cáo trình Quốc hội

1. Căn cứ ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan có liên quan của Chính phủ phối hợp với Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội hoàn chỉnh các báo cáo về kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm để trình Quốc hội; Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội chủ trì có sự phối hợp với các cơ quan của Chính phủ hoàn chỉnh báo cáo thẩm tra để trình Quốc hội.

2. Các báo cáo của Chính phủ và báo cáo thẩm tra của Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội gửi đến các đại biểu Quốc hội chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội.

Điều 19. Các báo cáo trình Quốc hội

1. Báo cáo do Chính phủ trình:

a) Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia đối với năm đầu kỳ kế hoạch (cùng với các mẫu biểu từ số 01 đến số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này); dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch này (cùng với nội dung theo các mẫu biểu số 03, 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia đối với năm đầu kỳ kế hoạch (cùng với các mẫu biểu từ số 05 đến số 08 ban hành kèm theo Nghị quyết này); dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch này (cùng với nội dung theo mẫu biểu số 06 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

c) Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước (cùng với các mẫu biểu từ số 15 đến số 23 ban hành kèm theo Nghị quyết này); dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước (cùng với nội dung theo các mẫu biểu số 19, 20, 35, 38 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

d) Báo cáo phương án phân bổ ngân sách trung ương (cùng với các mẫu biểu từ số 24 đến số 32, từ số 34 đến số 53 và số 55, 56 ban hành kèm theo Nghị quyết này); dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương, cùng với nội dung theo các mẫu biểu từ số 39 đến số 43, số 44 (sử dụng đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách), số 45 (sử dụng đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách) và số 48, 57 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

đ) Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước (cùng với các mẫu biểu từ số 58 đến số 64, mẫu biểu số 67, 68, 69, 71, 74, 75 ban hành kèm theo Nghị quyết này); dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước (cùng với nội dung theo các mẫu biểu số 58, 59, 61, 62, 63, 64, 68 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

e) Các báo cáo trình Quốc hội tham khảo, gồm:

- Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm quốc gia (cùng với các mẫu biểu từ số 09 đến số 14 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

- Báo cáo thông tin về nợ công theo Luật quản lý nợ công;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, dự kiến kế hoạch tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý (mẫu biểu số 33, 54 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

2. Báo cáo do Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội trình:

a) Báo cáo thẩm tra tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành, dự toán ngân sách nhà nước năm sau;

b) Báo cáo thẩm tra phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau;

c) Báo cáo thẩm tra quyết toán ngân sách nhà nước;

d) Báo cáo thẩm tra kế hoạch tài chính 05 quốc gia;

đ) Báo cáo thẩm tra kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia.

3. Báo cáo do Kiểm toán nhà nước trình:

a) Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước;

b) Báo cáo tham gia ý kiến đối với các báo cáo dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương.

Điều 20. Lập lại, điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm

1. Trong trường hợp kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư

công trung hạn 05 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm chưa được Quốc hội quyết định, hoặc quá trình thực hiện có biến động lớn về ngân sách so với kế hoạch và dự toán đã được quyết định, Chính phủ lập lại, điều chỉnh:

a) Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia báo cáo Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định;

b) Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 75 của Luật đầu tư công.

c) Dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật ngân sách nhà nước, hoặc lập dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật ngân sách nhà nước.

2. Trong trường hợp quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm chưa được Quốc hội phê chuẩn, Chính phủ tiếp tục làm rõ những vấn đề Quốc hội yêu cầu theo quy định tại khoản 9 Điều 70 của Luật ngân sách nhà nước.

3. Việc lập lại, điều chỉnh, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia trong các trường hợp nêu trên được thực hiện theo Nghị quyết này.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hướng dẫn thực hiện tại địa phương

Căn cứ quy định của Luật ngân sách nhà nước và quy định của Nghị quyết này, Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm để thực hiện thống nhất.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2017 đối với việc lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm; từ

năm ngân sách 2018 đối với việc lập kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia; từ năm ngân sách 2021 đối với việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia.

2. Nghị quyết số 387/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Riêng việc lập, thẩm tra, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước các năm 2015, 2016 áp dụng theo quy định của Nghị quyết số 387/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Chính phủ, các cơ quan liên quan của Chính phủ, Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017
TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngân

DANH MỤC PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19 tháng 01 năm 2017 Quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính ngân sách - nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm)

Phần thứ nhất		**Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia**
Mẫu biểu số 01:		Đánh giá tình hình thực hiện một số chỉ tiêu tài chính - NSNN chủ yếu giai đoạn ...
Mẫu biểu số 02:		Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn ...
Mẫu biểu số 03:		Dự kiến cân đối NSNN giai đoạn ...
Mẫu biểu số 04:		Dự kiến tổng mức dư nợ và nghĩa vụ trả nợ giai đoạn ...
Phần thứ hai		**Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia**
Mẫu biểu số 05:		Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 5 năm ...
Mẫu biểu số 06:		Tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giai đoạn 5 năm ...
Mẫu biểu số 07:		Danh mục dự án từ nhóm B trở lên dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước nguồn NSTW giai đoạn 5 năm ...
Mẫu biểu số 08:		Danh mục dự án từ nhóm B trở lên dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) nguồn NSTW giai đoạn 5 năm ...
Phần thứ ba		**Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia**
Mẫu biểu số 09:		Dự kiến cân đối NSNN giai đoạn 03 năm ...
Mẫu biểu số 10:		Dự kiến thu NSNN theo lĩnh vực giai đoạn 03 năm ...
Mẫu biểu số 11:		Dự kiến cân đối nguồn thu, chi NSTW và NSĐP giai đoạn 03 năm ...
Mẫu biểu số 12:		Dự kiến chi NSTW theo cơ cấu chi giai đoạn 03 năm ...
Mẫu biểu số 13:		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 03 năm ...
Mẫu biểu số 14:		Dự kiến dư nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 03 năm ...
Phần thứ tư		**Dự toán ngân sách nhà nước**
1.		Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành
Mẫu biểu số 15:		Đánh giá cân đối NSNN năm ...
Mẫu biểu số 16:		Đánh giá thực hiện thu NSNN theo lĩnh vực năm ...

Mẫu biểu số 17:		Đánh giá thu NSNN theo sắc thuế năm ...
Mẫu biểu số 18:		Đánh giá chi NSNN theo cơ cấu chi năm ...
2.		Dự toán ngân sách nhà nước năm sau
Mẫu biểu số 19:		Cân đối NSNN năm ...
Mẫu biểu số 20:		Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 21:		Dự toán thu NSNN theo sắc thuế năm ...
Mẫu biểu số 22:		Dự toán chi NSNN theo cơ cấu chi năm ...
Mẫu biểu số 23:		Dư nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia năm ...
Phần thứ năm		**Phân bổ ngân sách trung ương**
1.		Tình hình thực hiện ngân sách trung ương năm hiện hành
Mẫu biểu số 24:		Đánh giá cân đối nguồn thu, chi NSTW và NSĐP năm ...
Mẫu biểu số 25:		Đánh giá thực hiện chi NSNN, chi NSTW và chi NSĐP theo cơ cấu chi năm ...
Mẫu biểu số 26:		Đánh giá thực hiện chi NSTW theo lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 27:		Đánh giá thực hiện chi NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực và các nhiệm vụ chi khác của NSTW năm ...
Mẫu biểu số 28:		Đánh giá thực hiện chi ĐTPT của NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 29:		Đánh giá thực hiện chi thường xuyên của NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 30:		Đánh giá thực hiện thu NSNN năm ...
Mẫu biểu số 31:		Đánh giá thực hiện thu NSNN trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm ...
Mẫu biểu số 32:		Đánh giá thực hiện chi cân đối ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm ...
Mẫu biểu số 33:		Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý năm ...
Mẫu biểu số 34:		Đánh giá thực hiện thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm ...(không bao gồm nguồn NSNN)
2.		Phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm sau
Mẫu biểu số 35:		Cân đối nguồn thu, chi dự toán NSTW và NSĐP năm ...
Mẫu biểu số 36:		Dự toán thu NSNN năm ...
Mẫu biểu số 37:		Dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm

		...
Mẫu biểu số 38:		Dự toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSĐP theo cơ cấu chi năm ...
Mẫu biểu số 39:		Dự toán chi NSTW theo lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 40:		Dự toán chi NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực và các nhiệm vụ chi khác của NSTW năm ...
Mẫu biểu số 41:		Dự toán chi ĐTPT của NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 42:		Dự toán chi thường xuyên của NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 43:		Dự toán chi CTMTQG của từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố thực thuộc Trung ương năm ...
Mẫu biểu số 44:		Dự toán thu, chi, cân đối NSĐP; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP năm ... *(Dùng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách)*
Mẫu biểu số 45:		Dự toán thu, chi, cân đối NSĐP; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP năm ... *(Dùng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách)*
Mẫu biểu số 46:		Dự toán chi cân đối NSĐP từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm ... *(Dùng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách)*
Mẫu biểu số 47:		Dự toán chi cân đối NSĐP từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm ... *(Dùng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách)*
Mẫu biểu số 48:		Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm ...
Mẫu biểu số 49:		Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định năm ...
Mẫu biểu số 50:		Dự toán chi bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ NSTW cho NSĐP để thực hiện các chương trình mục tiêu năm ...
Mẫu biểu số 51:		Dự toán chi NSĐP từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm ... *(Dùng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách)*
Mẫu biểu số 52:		Dự toán chi NSĐP từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm ... *(Dùng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách)*
Mẫu biểu số 53:		Bội chi và phương án vay - trả nợ của NSĐP năm ...
Mẫu biểu số 54:		Kế hoạch tài chính các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý năm ...

Mẫu biểu số 55:		Danh mục các chương trình, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn NSNN (do Quốc hội quyết định) năm ...
Mẫu biểu số 56:		Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm ... (không bao gồm nguồn NSNN)
Mẫu biểu số 57:		Bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của NSĐP năm ...
Phần thứ sáu		**Quyết toán ngân sách nhà nước**
Mẫu biểu số 58:		Quyết toán cân đối NSNN năm ...
Mẫu biểu số 59:		Quyết toán nguồn thu NSNN theo lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 60:		Quyết toán thu NSNN theo sắc thuế năm ...
Mẫu biểu số 61:		Quyết toán cân đối nguồn thu chi NSTW và NSĐP năm ...
Mẫu biểu số 62:		Quyết toán vay - trả nợ NSĐP năm ...
Mẫu biểu số 63:		Quyết toán chi NSTW theo lĩnh vực năm...
Mẫu biểu số 64:		Quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSĐP theo cơ cấu chi năm ...
Mẫu biểu số 65:		Quyết toán chi NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực và các nhiệm vụ chi khác của NSTW năm ...
Mẫu biểu số 66:		Quyết toán chi đầu tư phát triển của NSTW cho từng Bộ, cơ quan Trung ương theo từng lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 67:		Quyết toán chi thường xuyên của NSTW cho từng Bộ, cơ quan Trung ương theo từng lĩnh vực năm ...
Mẫu biểu số 68:		Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương theo nguồn vốn
Mẫu biểu số 69:		Quyết toán chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm ...
Mẫu biểu số 70:		Quyết toán thu NSĐP năm ...
Mẫu biểu số 71:		Quyết toán chi NSĐP từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm ...
Mẫu biểu số 72:		Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý năm ...
Mẫu biểu số 73:		Thực hiện vốn đầu tư các chương trình, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn NSNN (do Quốc hội quyết định) năm ...
Mẫu biểu số 74:		Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm ...
Mẫu biểu số 75:		Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm ... (không bao gồm nguồn NSNN)
Mẫu biểu số 76:		Quyết toán chi NSNN theo nội dung kinh tế năm...

MẪU BIỂU SỐ 01

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN ...	NĂM ...	NĂM ...	NĂM ...	NĂM ...	NĂM ...	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN ...
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**GDP (theo giá hiện hành)**							
II	**Tổng thu NSNN**							
	Tốc độ tăng thu NSNN (%)							
	Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%)							
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GDP (%)							
1	Thu nội địa							
	Tốc độ tăng thu (%)							
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)							
2	Thu từ dầu thô							
	Tốc độ tăng thu (%)							
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)							
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu							
	Tốc độ tăng thu (%)							
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)							
4	Thu viện trợ							
	Tốc độ tăng thu (%)							
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)							
III	**Tổng chi NSNN**							
	Tốc độ tăng chi (%)							
	Tỷ lệ chi NSNN so với GDP (%)							
	Trong đó:							
1	Chi đầu tư phát triển							
	Tốc độ tăng chi (%)							
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN (%)							
2	Chi dự trữ quốc gia							
	Tốc độ tăng chi (%)							
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN (%)							
3	Chi trả nợ lãi, viện trợ							

STT	NỘI DUNG	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN ...	NĂM ...	NĂM ...	NĂM ...	NĂM ...	NĂM ...	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN ...
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tốc độ tăng chi (%)							
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN (%)							
4	Chi thường xuyên							
	Tốc độ tăng chi (%)							
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN (%)							
IV	**Bội chi/Bội thu NSNN**							
	Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP (%)							
V	**Nợ công**							
	Dư nợ							
	Tỷ lệ so với GDP (%)							
	Trong đó:							
1	Nợ Chính phủ							
	Dư nợ							
	Tỷ lệ so với GDP (%)							
2	Nợ Chính phủ bảo lãnh							
	Dư nợ							
	Tỷ lệ so với GDP (%)							
3	Nợ Chính quyền địa phương							
	Dư nợ							
	Tỷ lệ so với GDP (%)							
VI	**Nợ nước ngoài của quốc gia**							
	Dư nợ							
	Tỷ lệ so với GDP (%)							
VII	**Chi trả nợ trực tiếp của Chính phủ**							
	Tỷ lệ so với thu NSNN (%)							
1	Trả nợ gốc							
	Từ nguồn vốn vay							
	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư							
2	Trả nợ lãi (từ NSNN)							

MẪU BIỂU SỐ 02

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN ...

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM ...	NĂM ...	NĂM ...	NĂM ...	NĂM ...
A	B	1	2	3	4	5	6
1	GDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng					
2	Tốc độ tăng trưởng GDP	%					
3	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					
4	Tỷ giá VNĐ/USD						
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng					
	Tỷ lệ so với GDP	%					
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD					
	Tốc độ tăng trưởng	%					
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD					
	Tốc độ tăng trưởng	%					
8	Dân số	Triệu người					
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%					

MẪU BIỂU SỐ 03

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NSNN GIAI ĐOẠN ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH
I	**Tổng thu NSNN (1+2+3+4)**	
	Tốc độ tăng thu NSNN bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%)	
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GDP (%)	
1	**Thu nội địa**	
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN bình quân cả giai đoạn (%)	
2	**Thu từ dầu thô**	
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN bình quân cả giai đoạn (%)	
3	**Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu**	
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN bình quân cả giai đoạn (%)	
4	**Thu viện trợ**	
	Tốc độ tăng thu bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN bình quân cả giai đoạn (%)	
II	**Tổng chi NSNN (1+2+3+4)**	
	Tốc độ tăng chi bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ lệ chi NSNN so với GDP (%)	
	Trong đó:	
1	**Chi đầu tư phát triển**	
	Tốc độ tăng chi bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN bình quân cả giai đoạn (%)	
2	**Chi dự trữ quốc gia**	
	Tốc độ tăng chi bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN bình quân cả giai đoạn (%)	
3	**Chi trả nợ lãi**	
	Tốc độ tăng chi bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN bình quân cả giai đoạn (%)	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH
4	**Chi thường xuyên**	
	Tốc độ tăng chi bình quân hàng năm (%)	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN bình quân cả giai đoạn (%)	
III	**Bội chi/Bội thu NSNN**	
	Bội chi NSNN so GDP (%)	
IV	**Chi trả nợ gốc (1+2)**	
	Trong đó: - Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư *- Tỷ lệ so với tổng nghĩa vụ chi trả nợ gốc (%)*	
1	Chi trả nợ gốc NSTW	
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
2	Chi trả nợ gốc NSĐP	
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
V	**Tổng mức vay của NSNN (1+2)**	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

MẪU BIỂU SỐ 04

DỰ KIẾN TỔNG MỨC DƯ NỢ VÀ NGHĨA VỤ TRẢ NỢ GIAI ĐOẠN ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM CUỐI KỲ KẾ HOẠCH
I	**Nợ công**	
	Dư nợ	
	Tỷ lệ so với GDP (%)	
	Trong đó:	
1	Nợ Chính phủ	
	Dư nợ	
	Tỷ lệ so với GDP (%)	
2	Nợ Chính phủ bảo lãnh	
	Dư nợ	
	Tỷ lệ so với GDP (%)	
3	Nợ Chính quyền địa phương	
	Dư nợ	
	Tỷ lệ so với GDP (%)	
II	**Nợ nước ngoài của quốc gia**	
	Dư nợ	
	Tỷ lệ so với GDP (%)	
III	**Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ**	
	Tỷ lệ so với thu NSNN (%)	
1	Trả nợ gốc	
	- Từ nguồn vốn vay	
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
2	Trả nợ lãi (từ NSNN)	

MẪU BIỂU SỐ 05

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 5 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 5 NĂM ...			DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 5 NĂM ...			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	TW	ĐP	TỔNG SỐ	TW	ĐP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
I	**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHUNG**							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
1	Nhiệm vụ ...							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
2	Nhiệm vụ ...							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
...	...							
II	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							

STT	NỘI DUNG	NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 5 NĂM ...			DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 5 NĂM ...			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	TW	ĐP	TỔNG SỐ	TW	ĐP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	- Vốn nước ngoài							
1	**CHI ĐẦU TƯ CỦA NSTW (1) VÀ NSĐP**							
1.1	***Ngân sách Trung ương***							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
1.2	***Ngân sách địa phương (2)***							
	Trong đó:							
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức							
	- Bội thu/ bội chi ngân sách địa phương							
2	**CHI ĐẦU TƯ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
2.1	**Các chương trình mục tiêu Quốc gia**							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
a	Chương trình mục tiêu quốc gia ...							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							

STT	NỘI DUNG	NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 5 NĂM ...			DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 5 NĂM ...			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	TW	ĐP	TỔNG SỐ	TW	ĐP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
b	Chương trình mục tiêu quốc gia ...							
	Phân loại như trên							
...	...							
2.2	**Các chương trình mục tiêu**							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
a	Chương trình mục tiêu ...							
	Trong đó:							
	- Vốn trong nước							
	- Vốn nước ngoài							
b	Chương trình mục tiêu ...							
	Phân loại như trên							
...	...							
III	**DỰ PHÒNG THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG**							
	Vốn trong nước							
	Vốn nước ngoài							

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm chi đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu tại điểm 2, mục II.

(2) Tăng tương ứng với số bội chi (nếu có); giảm tương ứng với số bội thu (nếu có)

MẪU BIỂU SỐ 06

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 5 NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			VỐN TRONG NƯỚC					VỐN NƯỚC NGOÀI				
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
				CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHUNG	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ CÂN ĐỐI NSĐP (1)	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHUNG	NGÀNH, LĨNH VỰC DO CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ											
I	**CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**											
1	Bộ, cơ quan trung ương...											
2	Bộ, cơ quan trung ương...											
...	...											
II	**ĐỊA PHƯƠNG**											
	Vùng...											
1	Địa phương...											
2	Địa phương...											
...	...											
	Vùng...											
...	...											

Ghi chú: (1) Tăng tương ứng với số bội chi (nếu có); giảm tương ứng với số bội thu (nếu có)

MẪU BIỂU SỐ 07

DANH MỤC DỰ ÁN TỪ NHÓM B TRỞ LÊN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN TRONG NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 5 NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	NĂNG LỰC THIẾT KẾ	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN TRONG NƯỚC NGUỒN NSTW	DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN TRONG NƯỚC NGUỒN NSTW	GHI CHÚ
					SỐ QUYẾT ĐỊNH, NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
						TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	TRONG ĐÓ NSTW			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ									
I	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH...**									
	BỘ, CƠ QUAN/TỈNH, THÀNH PHỐ...									
1	**Chuẩn bị đầu tư**									
1.1	Dự án...									
...	.....									
2	**Thực hiện dự án**									
2.1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm.... sang giai đoạn 5 năm...**									
1	Dự án...									
...	.....									
2.2	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm...**									
1	Dự án...									
...	.....									

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	NĂNG LỰC THIẾT KẾ	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN TRONG NƯỚC NGUỒN NSTW	DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN TRONG NƯỚC NGUỒN NSTW	GHI CHÚ
					SỐ QUYẾT ĐỊNH, NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
						TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	TRONG ĐÓ NSTW			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	BỘ, CƠ QUAN/TỈNH, THÀNH PHỐ...									
	Phân loại như trên									
II	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH...**									
	Phân loại như trên									
...	...									

DANH MỤC DỰ ÁN TỪ NHÓM B TRỞ LÊN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 5 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	NĂNG LỰC THIẾT KẾ	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ							NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG				DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG				GHI CHÚ
					SỐ QUYẾT ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ						TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	TRONG ĐÓ			TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	TRONG ĐÓ			
						TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	TRONG ĐÓ						VỐN ĐỐI ỨNG				VỐN ĐỐI ỨNG			
							VỐN ĐỐI ỨNG			VỐN NƯỚC NGOÀI (theo Hiệp định)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ VỐN NSTW	VỐN NƯỚC NGOÀI (tính theo đồng Việt Nam)		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ VỐN NSTW	VỐN NƯỚC NGOÀI (tính theo đồng Việt Nam)	
							TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TÍNH BẰNG NGOẠI TỆ	QUY ĐỔI RA ĐỒNG VIỆT NAM									
								NSTW	CÁC NGUỒN VỐN KHÁC											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
I	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH...**																			
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ ...																			
1	**Chuẩn bị đầu tư**																			
1.1	Dự án ...																			
...	.....																			
2	**Thực hiện dự án**																			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																			
2.1	Dự án ...																			
...	.....																			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...																			
2.2	Dự án ...																			
...	.....																			

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	NĂNG LỰC THIẾT KẾ	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ							NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG				DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG				GHI CHÚ
					SỐ QUYẾT ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ						TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	TRONG ĐÓ			TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	TRONG ĐÓ			
						TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	TRONG ĐÓ						VỐN ĐỐI ỨNG				VỐN ĐỐI ỨNG			
							VỐN ĐỐI ỨNG			VỐN NƯỚC NGOÀI (theo Hiệp định)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ VỐN NSTW	VỐN NƯỚC NGOÀI (tính theo đồng Việt Nam)		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ VỐN NSTW	VỐN NƯỚC NGOÀI (tính theo đồng Việt Nam)	
							TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TÍNH BẰNG NGOẠI TỆ	QUY ĐỔI RA ĐỒNG VIỆT NAM									
								NSTW	CÁC NGUỒN VỐN KHÁC											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ ...																			
	Phân loại như trên																			
II	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH...																			
	Phân loại như đối với mục I																			
...	...																			

MẪU BIỂU SỐ 09

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM N-1	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM N-1	SO SÁNH		DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM N (1)	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM N+1	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM N+2
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI			
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**							
I	**Thu NSNN**							
1	Thu nội địa							
2	Thu từ dầu thô							
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu							
4	Thu viện trợ							
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**							
B	**TỔNG CHI NSNN**							
1	Chi đầu tư phát triển							
2	Chi dự trữ quốc gia							
3	Chi trả nợ lãi							
4	Chi viện trợ							
5	Chi thường xuyên							
6	Chi cải cách tiền lương							
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
8	Dự phòng NSNN							
9	Các nhiệm vụ chi khác							
10	Chi chuyển nguồn sang năm sau							
C	**BỘI CHI NSNN/ BỘI THU NSNN**							
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)							
1	Bội chi NSTW/ Bội thu NSTW							
2	Bội chi NSĐP/ Bội thu NSĐP (2)							
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**							
1	Chi trả nợ gốc NSTW							
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư							
2	Chi trả nợ gốc NSĐP							
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư							
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**							
1	Vay để bù đắp bội chi							
2	Vay để trả nợ gốc							

Ghi chú:

(1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách

(2) Chênh lệch giữa số bội chi, bội thu của các địa phương

MẪU BIỂU SỐ 10

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM N-1	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM N (1)	SO SÁNH (%)	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM N+1	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM N+2
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%)					
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GDP (%)					
I	**Thu nội địa**					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
	Trong đó:					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Lệ phí trước bạ					
7	Thu tiền sử dụng đất					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước					
II	**Thu từ dầu thô**					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng					
IV	**Thu viện trợ**					

Ghi chú:

(1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách

MẪU BIỂU SỐ 11

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM N-1	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM N-1	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM N (1)	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM N+1	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM N+2
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**					
I	**Tổng nguồn thu NSTW**					
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp					
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác					
	- Thu từ nguồn viện trợ					
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	**Tổng chi NSTW**					
1	Chi NSTW theo phân cấp (kể cả bổ sung có mục tiêu cho NSĐP)					
2	Chi bổ sung cân đối cho NSĐP					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	**Bội chi NSTW/Bội thu NSTW**					
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (2)**					
I	**Tổng nguồn thu NSĐP (2)**					
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp					
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW					
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	**Tổng chi NSĐP (2)**					
1	Chi cân đối NSĐP theo phân cấp (không kể từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW)					
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	**Bội chi NSĐP/ Bội thu NSĐP**					

Ghi chú:

(1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách

(2) Chưa bao gồm các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương

MẪU BIỂU SỐ 12

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM N-1	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM N (1)	SO SÁNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM N/DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM N-1 (%)	DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH NĂM N+1	DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH NĂM N+2
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					
A	**BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**					
B	**CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC**					
I	**Chi đầu tư phát triển**					
1	Chi đầu tư cho các dự án					
	Trong đó:					
	- Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
	- Chi chương trình mục tiêu					
	- Chi đầu tư các dự án quan trọng quốc gia					
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	**Chi dự trữ quốc gia**					
III	**Chi trả nợ lãi**					
IV	**Chi viện trợ**					
V	**Chi thường xuyên**					
	Trong đó:					
	- Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
	- Chi chương trình mục tiêu					
VI	**Chi cải cách tiền lương**					
VII	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
VIII	**Dự phòng NSNN**					
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**					

Ghi chú:

(1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách

MẪU BIỂU SỐ 13

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM N-1		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN ...		
		DỰ TOÁN NĂM N-1	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM N-1	DỰ TOÁN NĂM N (1)	DỰ KIẾN NĂM N+1	DỰ KIẾN NĂM N+2
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
I	**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHUNG**					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
1	Nhiệm vụ ...					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
2	Nhiệm vụ ...					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
...	...					
II	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
1	**CHI ĐẦU TƯ CỦA NSTW VÀ NSĐP**					
1.1	***Ngân sách Trung ương (2)***					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
1.2	***Ngân sách địa phương (3)***					

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM N-1		KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN ...		
		DỰ TOÁN NĂM N-1	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM N-1	DỰ TOÁN NĂM N (1)	DỰ KIẾN NĂM N+1	DỰ KIẾN NĂM N+2
A	B	1	2	3	4	5
	Trong đó:					
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					
	- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					
	- Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức					
	- Bội thu/ bội chi ngân sách địa phương					
2	**CHI ĐẦU TƯ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
2.1	**Các chương trình mục tiêu Quốc gia**					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
a	Chương trình mục tiêu quốc gia ...					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
b	Chương trình mục tiêu quốc gia ...					
	Phân loại như trên					
...	...					
2.2	**Các chương trình mục tiêu**					
III	**DỰ PHÒNG THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG**					
	Vốn trong nước					
	Vốn nước ngoài					

Ghi chú:

(1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách

(2) Chưa bao gồm chi đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu tại điểm 2, mục II.

(3) Tăng tương ứng với số bội chi (nếu có); giảm tương ứng với số bội thu (nếu có)

MẪU BIỂU SỐ 14

DỰ KIẾN DƯ NỢ CÔNG, NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM N-1	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM N (1)	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM N+1	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM N+2
A	B	1	2	3	4
I	**Nợ công**				
	Dư nợ				
	Tỷ lệ so với GDP (%)				
	Trong đó:				
1	Nợ Chính phủ				
	Dư nợ				
	Tỷ lệ so với GDP (%)				
2	Nợ được Chính phủ bảo lãnh				
	Dư nợ				
	Tỷ lệ so với GDP (%)				
3	Nợ Chính quyền địa phương				
	Dư nợ				
	Tỷ lệ so với GDP (%)				
II	**Nợ nước ngoài của quốc gia**				
	Dư nợ				
	Tỷ lệ so với GDP (%)				
III	**Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu NSNN (%)**				

Ghi chú:

(1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách

MẪU BIỂU SỐ 15

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM ...	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM...	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**				
I	**Thu NSNN**				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ				
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
B	**TỔNG CHI NSNN**				
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi dự trữ quốc gia				
3	Chi trả nợ lãi				
4	Chi viện trợ				
5	Chi thường xuyên				
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
7	Dự phòng NSNN				
8	Các nhiệm vụ chi khác				
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	**BỘI CHI NSNN/ BỘI THU NSNN**				
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)				
1	Bội chi NSTW/ Bội thu NSTW				
2	Bội chi NSĐP/ Bội thu NSĐP (1)				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**				
1	Chi trả nợ gốc NSTW				
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư				
2	Chi trả nợ gốc NSĐP				
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư				
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**				
1	Vay để bù đắp bội chi				
2	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú:

(1) Chênh lệch giữa số bội chi, bội thu của các địa phương

MẪU BIỂU SỐ 16

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN				
I	**Thu nội địa**				
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân				
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí				
	Trong đó: Lệ phí trước bạ				
7	Các khoản thu về nhà, đất				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
	- Thu tiền sử dụng đất				
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
10	Thu khác ngân sách				
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước				
II	**Thu từ dầu thô**				
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**				
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thu khác				
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng				
IV	**Thu viện trợ**				

MẪU BIỂU SỐ 17

ĐÁNH GIÁ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM							ƯỚC THỰC HIỆN NĂM							SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM ../DỰ TOÁN NĂM.... (%)						
		TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN (1)	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN (2)	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG THU NSNN																					
A	**Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí**																					
I	**Các khoản thu từ thuế**																					
1	Thuế giá trị gia tăng																					
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước																					
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu																					
2	Thuế TTĐB																					
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước																					
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu																					
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước																					
3	Thuế bảo vệ môi trường																					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước																					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu																					
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp																					
5	Thuế thu nhập cá nhân																					
6	Thuế tài nguyên																					
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu																					
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp																					
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp																					
II	**Các khoản thu từ phí, lệ phí**																					
10	Lệ phí trước bạ																					
11	Các loại phí, lệ phí khác																					
B	**Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí**																					
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước																					
	- Thu hồi vốn của NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế																					
	- Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế																					
	- Chênh lệch thu, chi của NHNN																					
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước																					
3	Thu tiền sử dụng đất																					
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																					
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản																					
6	Thu khác																					
C	**Thu viện trợ**																					

Ghi chú: (1) Các khoản thu từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(2) Các khoản thu từ doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

MẪU BIỂU SỐ 18

ĐÁNH GIÁ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CƠ CẤU CHI NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM ...	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM...	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSNN				
I	**Chi đầu tư phát triển**				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi dự trữ quốc gia**				
III	**Chi trả nợ lãi**				
IV	**Chi viện trợ**				
V	**Chi thường xuyên**				
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
VII	**Dự phòng NSNN**				
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**				
IX	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				

MẪU BIỂU SỐ 19

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM ... (hiện hành)	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM... (hiện hành)	DỰ TOÁN NĂM ...	SO SÁNH DỰ TOÁN NĂM .../ NĂM... (1)	
					TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**					
I	**Thu NSNN**					
1	Thu nội địa					
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ					
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**					
B	**TỔNG CHI NSNN**					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi dự trữ quốc gia					
3	Chi trả nợ lãi					
4	Chi viện trợ					
5	Chi thường xuyên					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Các nhiệm vụ chi khác					
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	**BỘI CHI NSNN/ BỘI THU NSNN**					
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)					
1	Bội chi NSTW/ Bội thu NSTW					
2	Bội chi NSĐP/ Bội thu NSĐP (2)					
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**					
1	Chi trả nợ gốc NSTW					
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư					
2	Chi trả nợ gốc NSĐP					
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư					
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**					
1	Vay để bù đắp bội chi					
2	Vay để trả nợ gốc					

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSNN, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

(2) Chênh lệch giữa số bội chi, bội thu của các địa phương

MẪU BIỂU SỐ 20

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM ...	DỰ TOÁN NĂM	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG THU NSNN			
I	**Thu nội địa**			
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			
4	Thuế thu nhập cá nhân			
5	Thuế bảo vệ môi trường			
6	Các loại phí, lệ phí			
	Trong đó: Lệ phí trước bạ			
7	Các khoản thu về nhà, đất			
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			
	- Thu tiền sử dụng đất			
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
10	Thu khác ngân sách			
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước			
II	**Thu từ dầu thô**			
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**			
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			
	- Thuế xuất khẩu			
	- Thuế nhập khẩu			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			
	- Thu khác			
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng			
IV	**Thu viện trợ**			

MẪU BIỂU SỐ 21

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM							DỰ TOÁN NĂM							SO SÁNH DỰ TOÁN NĂM..../ƯỚC THỰC HIỆN NĂM ... (%)						
		TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN (1)	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN (2)	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG THU NSNN																					
A	**Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí**																					
I	**Các khoản thu từ thuế**																					
1	Thuế giá trị gia tăng																					
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước																					
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu																					
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt																					
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước																					
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu																					
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước																					
3	Thuế bảo vệ môi trường																					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước																					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu																					
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp																					
5	Thuế thu nhập cá nhân																					
6	Thuế tài nguyên																					
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu																					
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp																					
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp																					
II	**Các khoản thu từ phí, lệ phí**																					
10	Lệ phí trước bạ																					
11	Các loại phí, lệ phí khác																					
B	**Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí**																					
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước																					
	- Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế																					
	- Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế																					
	- Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước																					
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước																					
3	Thu tiền sử dụng đất																					
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																					
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản																					
6	Thu khác																					
C	Thu viện trợ																					

Ghi chú: (1) Các khoản thu từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

MẪU BIỂU SỐ 22

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CƠ CẤU CHI NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM ...	DỰ TOÁN NĂM...	SO SÁNH DỰ TOÁN NĂM.../DỰ TOÁN NĂM ... (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSNN			
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi dự trữ quốc gia**			
III	**Chi trả nợ lãi**			
IV	**Chi viện trợ**			
V	**Chi thường xuyên**			
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
VII	**Dự phòng NSNN**			
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**			

MẪU BIỂU SỐ 23

DƯ NỢ CÔNG, NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM ...	DỰ TOÁN NĂM ...
A	B	1	2
I	**Nợ công**		
	Dư nợ		
	Tỷ lệ so với GDP (%)		
	Trong đó:		
1	Nợ Chính phủ		
	Dư nợ		
	Tỷ lệ so với GDP (%)		
2	Nợ được Chính phủ bảo lãnh		
	Dư nợ		
	Tỷ lệ so với GDP (%)		
3	Nợ Chính quyền địa phương		
	Dư nợ		
	Tỷ lệ so với GDP (%)		
II	**Nợ nước ngoài của quốc gia**		
	Dư nợ		
	Tỷ lệ so với GDP (%)		
III	**Nghĩa vụ/ Chi trả nợ trực tiếp của Chính phủ (1)**		
	Tỷ lệ so với thu NSNN (%)		
1	Trả nợ gốc		
	- Từ nguồn vốn vay		
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư		
2	Trả nợ lãi (từ NSNN)		

Ghi chú:
(1) Đối với năm hiện hành là ước thực hiện số chi trả nợ; đối với năm dự toán là nghĩa vụ trả nợ.

MẪU BIỂU SỐ 24

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM .....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM ...	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM ...	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**				
I	**Tổng nguồn thu NSTW**				
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp				
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác				
	- Thu từ nguồn viện trợ				
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Tổng chi NSTW**				
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSĐP)				
2	Chi bổ sung cho NSĐP				
	- Chi bổ sung cân đối				
	- Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	**Bội chi NSTW/Bội thu NSTW**				
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
I	**Tổng nguồn thu NSĐP**				
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp				
2	Thu bổ sung từ NSTW				
	- Thu bổ sung cân đối				
	- Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Tổng chi NSĐP**				
1	Chi cân đối NSĐP theo phân cấp (không kể từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW)				
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	**Bội chi NSĐP/ Bội thu NSĐP**				

(Xem tiếp Công báo số 141 + 142)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng